

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
252 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG DẦY ĐỦ)

QUÝ IV / 2012

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2012		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG NÀY	
				Năm Nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	249,750,194,574	250,758,476,622	1,018,956,047,161	857,274,876,838
2	Các khoản giảm trừ	03	VI.33	64,621,278	1,104,963	99,293,261	42,385,829
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VI.34	249,685,573,296	250,757,371,659	1,018,856,753,900	857,232,491,009
4	Gía vốn hàng bán	11	VI.35	217,921,427,880	206,805,487,204	883,762,482,470	695,720,770,210
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		31,764,145,416	43,951,884,455	135,094,271,430	161,511,720,799
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	9,287,122,445	4,257,942,249	17,678,937,275	20,344,954,573
7	Chi phí tài chính	22	VI.37	2,326,816,004	3,117,754,844	8,949,657,659	16,519,291,230
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1,549,329,642	966,587,053	7,460,742,414	6,247,570,039
8	Chi phí bán hàng	24		3,012,000,458	3,715,645,983	13,363,579,002	15,396,758,579
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24,633,689,059	29,712,993,340	72,924,025,810	100,264,064,172
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24)	30		11,078,762,340	11,663,432,537	57,535,946,234	49,676,561,391
11	Thu nhập khác	31		1,791,957,652	490,180,467	3,940,101,514	1,675,566,166
12	Chi phí khác	32		885,315,000	209	928,686,399	7,863,528
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40		906,642,652	490,180,258	3,011,415,115	1,667,702,638
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		11,985,404,992	12,153,612,795	60,547,361,349	51,344,264,029
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.38	(180,800,899)	1,428,542,516	9,700,363,773	9,505,719,475
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-	-	-	-
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		(180,800,899)	1,428,542,516	9,700,363,773	9,505,719,475
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		12,166,205,891	10,725,070,279	50,846,997,576	41,838,544,554

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2013
Tổng giám đốc

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn An



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ IV NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		60,547,361,349	51,344,264,029
2- Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12,653,640,277	10,407,001,548
- Các khoản dự phòng	03		885,315,000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(920,964,728)	(1,084,616,681)
- Chi phí lãi vay	06		7,460,742,414	6,247,570,039
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		80,626,094,312	66,914,218,935
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(7,088,285,928)	(10,752,250,053)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(3,677,657,072)	(53,496,752,084)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(13,799,270,821)	55,279,441,776
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(426,347,491)	(195,518,065)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,587,597,177)	(6,345,191,375)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11,509,522,044)	(8,252,971,610)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10,907,529,494)	(10,666,609,993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,629,884,285	32,484,367,531
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(11,306,964,084)	(19,286,850,665)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		100,272,728	240,600,000
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4- Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(25,550,000,000)	(10,616,687,533)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		820,692,000	851,880,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,935,999,356)	(28,811,058,198)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ	31		(10,000,000)	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(774,388,686)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		530,259,725,109	402,042,865,751
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(484,565,465,397)	(402,098,043,615)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,045,900,000)	(17,684,332,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,638,359,712	(18,513,898,550)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13,332,244,641	(14,840,589,217)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		16,357,573,577	26,269,686,929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			4,928,475,865
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		29,689,818,218	16,357,573,577

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc

Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ IV / 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		266,339,823,617	282,884,419,169
I	Tiền	110		16,357,573,577	29,689,818,218
1	Tiền	111	V.01	16,357,573,577	29,689,818,218
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		102,512,519,964	100,392,952,892
1	Phải thu của khách hàng	131	V.03	80,890,188,218	88,166,826,332
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	14,745,610,319	5,003,782,202
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	6,876,721,427	7,222,344,358
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	142,845,305,675	146,522,962,747
1	Hàng tồn kho	141		142,845,305,675	146,522,962,747
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,624,424,401	6,278,685,312
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			298,142,400
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,422,724,401	5,767,510,471
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	201,700,000	213,032,441
B	Tài sản dài hạn	200		119,202,801,732	158,097,643,001
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		83,151,297,464	97,253,248,642
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	71,194,570,300	84,351,625,053
-	- Nguyên giá	222		157,529,939,721	182,158,783,790
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,335,369,421)	(97,807,158,737)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
-	- Nguyên giá	228		22,302,783	22,302,783
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,302,783)	(22,302,783)
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,956,727,164	12,901,623,589
III	Bất động sản đầu tư	240	V.15	-	-
-	- Nguyên giá	241			

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.16	33,699,820,000	58,364,505,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	40,550,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(3,816,415,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		2,325,955,907	2,454,160,998
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	2,075,153,960	2,203,359,051
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
	Tổng cộng tài sản	270		385,542,625,349	440,982,062,170
	Nguồn vốn				
A	Nợ phải trả	300		221,361,600,038	262,939,221,580
I	Nợ ngắn hạn	310		219,611,283,240	262,939,221,580
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	91,738,121,735	138,135,013,536
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	66,514,469,938	55,365,536,264
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,922,137,480	6,159,922,077
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	6,895,105,119	3,481,137,805
5	Phải trả công nhân viên	315		44,884,607,876	52,696,122,035
6	Chi phí phải trả	316	V.23	5,638,441,689	2,635,990,809
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	578,221,256	312,924,704
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	440,178,147	4,152,574,350
II	Nợ dài hạn	330		1,750,316,798	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay dài hạn	334	V.27		-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,750,316,798	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		164,181,025,311	178,042,840,590
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.29	164,181,025,311	178,042,840,590
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,755,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,132,522,606	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		26,097,866,377	35,146,751,515
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,830,294,458	7,893,690,896
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		33,532,118,186	41,424,174,495
II	Nguồn kinh phí	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.30		-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	Tổng cộng nguồn vốn	440		385,542,625,349	440,982,062,170

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	Tài sản thuê ngoài	24	2,712,572,487	11,195,477,182
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công(TG:20.828\$/vnd)			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký quỹ			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán, chi sự nghiệp, dự án			

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng





Nguyễn Ân

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
- Tổng số CNV : 3,369
Trong đó nhân viên quản lý : 193

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư : theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết , các khoản đầu tư ngắn hạn : được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước :
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng
- Thông tin khác:
Lợi nhuận sau thuế quý IV/2012 tăng 1.441.135.612 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 13.40% so với quý IV/2011 chủ yếu là do chi phí th

thu nhập doanh nghiệp phải nộp giảm còn lợi nhuận trước thuế thì không biến động nhiều.

- Lợi nhuận trước thuế của quý IV/2012 so với quý IV/2011 giảm nhẹ 168.207.803 đồng, tỷ lệ giảm là 1.38%

- Trong quý IV/2012, công ty thực hiện giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết 29/2012/QH13 nên đã làm cho chi phí thuế TNI giảm so với quý IV/2011 là 1.609.343.415 đồng tương ứng giảm 12.60%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1. Tiền và các khoản tương đương tiền :		
- Tiền mặt:	98,423,217	919,094,711
- Tiền gửi ngân hàng:	29,591,395,001	15,438,478,866
Cộng:	29,689,818,218	16,357,573,577
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Phải thu khách hàng	Năm nay	Năm trước
Khách hàng trong nước	30,958,592,860	51,631,731,756
Cộng ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean	-	873,714,657
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	12,704,038,545	28,036,947,433
Công ty TNHH B & O	16,903,653,911	16,809,470,282
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	2,818,977,040
Công ty TNHH Tân Mỹ	996,891,391	622,988,590
Công ty CP ĐT PT Khang Minh	-	2,393,032,245
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	19,964,680	-
Các khách hàng khác	334,044,333	76,601,509
Khách hàng nước ngoài	57,208,233,472	29,258,456,462
Promiles S.N.C	40,988,496,432	9,128,861,579
New Wave Group SA	2,685,682,688	270,191,438
Columbia Sportswear Company	11,405,186,624	17,835,957,831
Asmara International Limited	165,848,176	394,059,511
Three Luster	-	-
Niteijin	1,940,925,792	774,642,473
Apparel	-	839,805,788
Các khách hàng khác	22,093,760	14,937,842
Cộng	88,166,826,332	80,890,188,218
4. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	2,955,678,795	12,165,612,660
Công ty CP Phú Mỹ	-	9,446,981,534
Công ty TNHH TM&SX Dệt May Minh Đông	12,444,810	1,706,888,626
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín	123,500,000	123,500,000
Công ty TNHH GC CK Chế Tạo Máy Kiểu Minh	110,000,000	110,000,000
Công ty CP TV ĐT & TKXD CD	-	583,000,000
Công ty TNHH Tân Mỹ	648,143,692	-
Các nhà cung cấp khác	2,061,590,293	195,242,500
Nhà cung cấp nước ngoài	2,048,103,407	2,579,997,659
ADT	-	93,029,143
Chnewwide	-	416,969,270
Jiangsu	803,306,816	-
Joyoung	-	1,375,928,896
Hang Sang (Siu Po) Press Co., LTD	175,657,456	-
Kai Cherng Enterprise Co., Ltd	-	124,190,074
Zhangjiang weixing	-	282,390,190
Shanghai Dragon	533,966,784	138,434,760
Các nhà cung cấp khác	535,172,351	149,055,326
Cộng	5,003,782,202	14,745,610,319
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7,222,344,358	6,876,721,427
Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu	1,736,906,419	1,555,565,633

Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch	3,970,052,514	3,670,052,514
Chi nộp tiền đầu tư xử lý nước thải		1,562,831,120
Các khoản thu khác	1,515,385,425	88,272,160

6. Hàng tồn kho :	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :	74,035,113,640	74,408,429,891
- Công cụ, dụng cụ, bao bì:	725,178,846	925,232,836
- Thành phẩm:	70,732,472,369	66,756,061,591
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,030,197,892	755,581,357
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	146,522,962,747	142,845,305,675

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

8. Tài sản ngắn hạn khác :

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác :

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	72,079,620,837	73,180,589,393	7,675,477,162	4,594,252,329	157,529,939,721
- Mua trong năm	12,168,333,170	10,691,717,470	388,323,272	2,562,321,118	25,810,695,030
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Giảm hệ thống điện ngầm tại AP	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán		728,381,591	317,000,000	41,679,200	1,087,060,791
- Số dư cuối năm	84,153,163,837	83,143,925,272	7,746,800,434	7,114,894,247	182,158,783,790
Gía trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	33,716,923,826	44,683,969,674	4,197,143,720	3,737,332,201	86,335,369,421
- Khấu hao trong năm	2,387,465,407	8,999,198,013	689,132,806	577,844,051	12,653,640,277
- Giảm hệ thống điện ngầm tại AP	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán		728,381,591	317,000,000	41,679,200	1,087,060,791
- Số dư cuối năm	36,009,599,063	52,954,786,096	4,569,276,526	4,273,497,052	97,807,158,737
Gía trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	38,362,697,011	28,496,619,719	3,478,333,442	856,920,128	71,194,570,300
- Tại ngày cuối quý	48,143,564,774	30,189,139,176	3,177,523,908	2,841,397,195	84,351,625,053

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có

13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

	Năm nay	Năm trước
14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	2,881,623,589	1,936,727,164
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677.		12,783,000
-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu.		93,344,164
-Mua vật tư sửa chữa VP	536,533,819	
-Mua vật tư sửa chữa nhà ăn AN	501,706,770	
Cộng	12,901,623,589	11,956,727,164

15. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

	Năm nay		Năm trước		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:					
a/ Đầu tư dài hạn khác	-	17,289,920,000		17,289,920,000	
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000	
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000	
Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000	
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000	
b/Đầu tư vào Cty con,cty liên kết :		44,891,000,000		19,341,000,000	
- Đầu tư vào Công ty con Tân Mỹ	-	15,000,000,000		15,000,000,000	
- Đầu tư vào Công ty con Sài Gòn Xanh		25,550,000,000			
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	-	4,341,000,000		4,341,000,000	
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	(3,816,415,000)		(2,931,100,000)	
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		(802,640,000)		(900,000,000)	
Ngân hàng thương mại Cổ Phần Việt Á		(3,013,775,000)		(2,031,100,000)	
Cộng	-	58,364,505,000		33,699,820,000	
17- Chi phí trả trước dài hạn		Năm nay		Năm trước	
Chi phí s/c công trình xưởng tại Tân Xuân				424,034,279	
Phân bổ CCDC VP		486,372,756		731,633,596	
Phân bổ CCDC An Phú		1,092,793,754		-	
Phân bổ CCDC Bình Tiên		6,670,279		-	
Phân bổ CCDC AN		525,122,262		168,916,272	
Phân bổ CCDC Tân Mỹ		92,400,000		750,569,813	
Cộng	-	2,203,359,051		2,075,153,960	
18 - Tài sản dài hạn khác :	-	250,801,947		250,801,947	
+ Thuê nhà Lê Minh XuânHĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$)		249,801,947		249,801,947	
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000		1,000,000	
19-Các khoản vay và nợ ngắn hạn		Năm nay		Năm trước	
		USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn		6,641,106.42	138,135,013,536	4,404,557.41	91,738,121,735
- Vay ngắn hạn USD	-	6,641,106.42	138,135,013,536	4,404,557.41	91,738,121,735
+ NH ANZ		67,253.25	1,398,867,600	646,371.00	13,462,615,188
+ NH FRIST BANK		34,506.78	717,741,024	784,218.03	16,333,693,128
+ NH HSBC CN TPHCM		3,144,640.49	65,408,522,192	978,105.21	20,371,975,315
+ NHNTHCM		3,394,705.90	70,609,882,720	1,995,863.17	41,569,838,104
20 -Phải trả người bán					
Nhà cung cấp trong nước		17,481,200,424		21,428,018,773	
Avery VN		250,429,489		184,250,580	
B & O		746,240		1,268,399,987	
Công ty TNHH CN Chung Lương VN		1,921,183,791		3,880,012,928	
CosmosKnitting International		110,988,201		69,270,059	
Jiamei		102,402,814		159,983,306	
Cty TNHH Hai Xí		146,962,200		321,393,600	
Huge Bamboo		131,841,453		15,771,967	
Công ty liên doanh Coast Phong Phú		1,018,229,549		1,126,487,618	
Cty Toung Loong		81,042,311		149,284,179	
Cty Capital Textile		96,781,850		105,797,777	
Công ty Formosa VN		37,545,169		1,767,649,250	

Công ty TNHH Khang Minh	-	142,097,778
Công ty VN Paiho	1,539,679,065	842,038,831
Công ty Huy Hoàng	-	394,641,940
Premier VN	35,688,302	15,210,606
In Thảo Ly	103,346,372	371,834,184
Cơ sở Vinh Phát	1,553,845,876	144,939,080
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn	-	83,366,360
Công ty TNHH Shinh VN	299,805,336	31,058,737
Công ty TNHH May Tân Mỹ	-	641,382,887
Công ty TNHH Việt Phú	112,191,108	74,892,452
Quang Thịnh Hưng	-	303,000,000
Công ty TNHH YKK VN	4,619,160,083	6,770,236,309
Công ty cổ phần Phú Mỹ	718,750,000	-
Các nhà cung cấp khác	4,600,581,215	2,565,018,358
Nhà cung cấp nước ngoài	37,884,335,840	45,086,451,165
Bemis	10,950,576	1,062,477,936
East Tung Co.,Ltd	-	1,384,413,833
Huge Rock Textile Co.,Ltd	1,991,875,184	1,891,786,620
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	4,588,601,680	2,728,309,499
PepWing International Coporation	15,001,792	126,367,850
Jefswin Co.,Ltd	-	136,448,810
Keen Ching	43,006,080	436,317,441
Kiyokama	-	375,279,737
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd	78,643,760	172,433,554
Shanghai Sportin	2,016,449,136	3,535,662,972
Siddipsons	-	5,258,651,357
Suntex	-	2,546,940,316
N.I.Teijin	15,254,123,664	22,125,133,474
Three Luster	364,364,000	2,116,435,970
Unitex	2,365,310,688	318,931,666
Joyoung	1,341,987,504	-
TungShing	5,693,272,000	-
Vardhman	2,009,239,856	-
Allglory	807,812,512	-
Shinhan	548,142,400	-
Các nhà cung cấp khác	755,555,008	870,860,130
Cộng	55,365,536,264	66,514,469,938
21 -Người mua trả tiền trước		
N.I.Teijin Shoji (H.K) Ltd	-	-
One Source	2,768,891,840	2,611,144,917
Kangho	-	114,554,000
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean	-	98,139,870
Three Luster	98,611,136	-
Columbia	-	-
Cty TNHH May Sài Gòn Xanh	3,200,000,000	-
Các nhà cung cấp khác	92,419,101	98,298,693
Cộng	6,159,922,077	2,922,137,480
22-Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
	Năm nay	Năm trước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2,424,615,458	4,129,073,870

- Thuế thu nhập cá nhân	977,482,505	1,034,102,075
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	7,621,568	58,487,005
- Tạm thu thuế nhà thầu	71,418,274	1,046,791,881
- Tiền thuế đất		321,237,562
- Tiền thuế nhập khẩu		305,412,726
Cộng	3,481,137,805	6,895,105,119

	Năm nay	Năm trước
23- Chi phí phải trả	2,417,435,002	540,441,939
- Chi phí phải trả khác	2,417,435,002	322,642,834
+ Trích trước lương phép 2012		127,799,105
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2012		
- Chi phí phải trả hàng FOB	14,743,747	3,049,146,638
+ Chi phí NPL	4,301,490	2,608,275,456
+ Trích CP đập		43,595,852
+ Trích CP thuê		130,239,960
+ Trích CP in	10,442,257	232,739,338
+ Trích CP giặt		34,296,032
+ Trích CP khác		
- Chi phí phải trả hàng nội địa	203,812,060	2,048,853,112
+ Chi phí NPL	203,812,060	1,864,894,615
+ Trích CP thuê		183,958,497
Cộng chi phí phải trả :	2,635,990,809	5,638,441,689

	Năm nay	Năm trước
24 - Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	108,725,596	498,269,656
+ Kinh phí công đoàn	204,199,108	79,951,600
+ Thuế NK		
+ Cổ tức còn lại năm 2011		
Cộng	312,924,704	578,221,256

	Năm nay	Năm trước
25 - Quỹ phúc lợi		
Số dư đầu năm	440,178,147	434,596,865
Lợi nhuận 2012 trích lập quỹ	8,707,347,800	5,171,608,939
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm	4,994,951,597	5,166,027,657
Số dư cuối năm	4,152,574,350	440,178,147

26 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số dư đầu năm	1,750,316,798	575,358,999
Số trích trong năm		1,586,738,940
Số chi trong năm	1,750,316,798	411,781,141
Số dư cuối năm	-	1,750,316,798

27-Phải trả dài hạn nội bộ :		
28- Các khoản vay dài hạn	Năm nay	Năm trước
+ Vay trung hạn		
+ Vay dài hạn		
Cộng vay dài hạn		
29.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

30- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,422,222,253	20,819,914,139	4,261,628,040	16,540,214,208
Tăng trong năm nay			(774,388,686)			-		-
Tăng do đánh giá lại cuối năm					5,132,522,606			
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm					1,422,222,253			
Lợi nhuận tăng trong năm								41,838,544,554
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2011.								8,819,311,000
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ						5,171,608,939	1,568,666,418	11,911,884,296
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPT và LNST theo QT thuế năm 2006->2009						106,343,299		570,615,794
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2009; thù lao hội đồng quản trị 2010								3,544,829,486
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	33,532,118,186
=====								
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	33,532,118,186
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL		10,000,000						
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm					5,132,522,606			
Lợi nhuận tăng trong năm						-		50,846,997,576
Lợi nhuận 2011 trích lập quỹ						5,804,898,533	2,063,396,438	16,575,642,771
Lợi nhuận chia 15% cổ tức 2011 và ứng 10% cổ tức đợt 1 2012								22,045,900,000
Tăng quỹ đầu tư phát triển do được miễn giảm thuế năm 2012 và bổ sung theo quyết toán thuế năm 2010-2011						3,243,986,605		3,243,986,605
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2012; thù lao hội đồng quản trị 2012								984,102,032
Thuế VAT không được hoàn và phát sinh khác								105,309,859
Số dư cuối năm nay	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	-	35,146,751,515	7,893,690,896	41,424,174,495

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần
Vốn đầu tư của Nhà nước	8,888,560,000	8,888,560,000	-	8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	79,797,150,000	79,797,150,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	5,755,652,370	5,755,652,370	-	5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu ngân quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)	-	(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	93,578,223,684	93,578,223,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684	-

Năm nay Năm trước

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	88,685,710,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm năm		
+ Vốn góp cuối năm	88,685,710,000	88,685,710,000
- Trả cổ tức năm trước (10% mệnh giá)		
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2011 (10% mệnh giá)	8,819,311,000	8,865,021,000
- Chi cổ tức đợt 3 năm 2011 (5% mệnh giá)	4,409,655,500	8,819,311,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2012 (10% mệnh giá)	8,816,933,500	
Cộng cổ tức đã chi	22,045,900,000	17,684,332,000

d- Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận :		

đ- Cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,868,571	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu thường	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 VND

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển	-	35,146,751,515	26,097,866,377
- Quỹ dự phòng tài chính	-	7,893,690,896	5,830,294,458

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

	Năm Nay	Năm trước
30- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
31 -Tài sản thuê ngoài		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm Nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
32 - Tổng doanh thu	43,445,023.58	1,018,956,047,161	38,410,051.88	857,274,876,838
+ Doanh thu bán hàng:	43,445,023.58	1,018,956,047,161	38,410,051.88	833,681,128,881
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB	42,891,460.50	893,343,339,283	38,156,266.05	788,674,728,976
Doanh thu xuất khẩu CMP	553,563.08	11,529,611,832	253,785.83	5,236,641,616
Doanh thu nội địa		114,083,096,046		39,769,758,289
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :		36,670,457,948		2,700,734,728
+ Doanh thu cung cấp nguyên vật liệu		-		20,893,013,229
33 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	2,569.44	99,293,261	2,061.13	44,622,757
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu F)	2,569.44	53,516,297	2,061.13	42,385,829
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)		-		-
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)		45,776,964		2,236,928
+ Hàng bán bị trả lại		-		-
34- Doanh thu thuần	43,442,454.14	1,018,856,753,900	38,407,990.75	857,232,491,009
+ Doanh thu thuần bán hàng:	43,442,454.14	1,018,856,753,900	38,407,990.75	833,638,743,052
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB	42,888,891.06	893,289,822,986	38,154,204.92	788,632,343,147
Doanh thu xuất khẩu CMP	553,563.08	11,529,611,832	253,785.83	5,236,641,616
Doanh thu nội địa		114,037,319,082		39,769,758,289
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ:		36,670,457,948		2,700,734,728
+ Doanh thu thuần cung cấp nguyên vật liệu		-		20,893,013,229
35-Giá vốn hàng bán	-	883,762,482,470	-	695,720,770,210
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp		883,762,482,470		695,720,770,210
36- Doanh thu hoạt động tài chính	-	17,678,937,275	-	20,344,954,573
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		76,584,105		84,350,517
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược		8,755,950,000		8,752,695,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ NHNT HCM		19,530,000		-
- Cổ tức năm 2011 được chia từ Cty CP Da Giày Sagoda		176,679,000		241,725,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ NHTM CP Việt Á		118,113,000		188,180,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ Cty CP ĐTPT Gia Định		506,370,000		421,975,000
- Chiết khấu do thanh toán trước hạn		-		24,892,523
- Lãi chênh lệch tỷ giá		8,025,711,170		10,631,136,533
* - Thu nhập khác:	-	3,940,101,514	-	1,675,566,166
Thanh lý lô máy may		100,272,728		240,600,000
Thanh lý máy bơm nước PCCC		-		-
Kết chuyển quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		1,217,389,883		-
Thu bồi thường do hỏa hoạn		73,962,170		-
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng		2,548,476,733		1,434,966,166
37- Chi phí tài chính	-	8,949,657,659	-	16,519,291,230
- Lãi tiền vay		7,460,742,414		6,247,570,039
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1,488,915,245		9,967,149,695
- Chi phí thanh toán nhanh		-		304,571,496
"- Chi phí khác	-	928,686,399	-	7,863,528
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		885,315,000		7,863,319
- Chi phí thanh toán		43,371,399		209

Chi phí không hợp lệ	715,529,728	817,957,298
Trừ phần cổ tức được nhận từ Việt Á	118,113,000	188,180,000
Trừ phần cổ tức năm 2011 được nhận từ NHNT HCM	19,530,000	
Điều chỉnh giảm chi phí tính thuế ế khoán trích trước	5,187,999,750	
Trừ phần cổ tức năm 2011 của Cty CP Da Giày Sagod	176,679,000	241,725,000
Trừ phần cổ tức năm 2011 của Cty CP PTET Gia Định	506,370,000	421,975,000
Lỗi tỷ giá phát sinh do đánh giá lại công nợ phải thu	652,189,690	
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước		
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước		
Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ		
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	55,906,389,017	51,309,741,327
+ Lợi nhuận chịu thuế 25%	9,196,722,908	10,604,944,560
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ	85,016,986	91,731,053
+ Lợi nhuận từ liên kết phục vụ khám chữa bệnh	8,755,950,000	8,274,811,644
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB, nhà xưởng tại Tân Mỹ.	207,190,134	356,046,670
+ Lợi nhuận từ bán NPL		1,834,330,975
+ Lợi nhuận từ gia công wash	74,603,618	48,024,218
+ Thu nhập từ bồi thường do hỏa hoạn	73,962,170	
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%	46,709,666,109	40,704,796,767
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	76,584,105	84,350,517
+ Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ	100,272,728	232,736,681
+ Chênh lệch tỉ giá phát sinh trong năm	6,214,292,455	663,986,838
+ Thu nhập do hàng không đạt chất lượng nên không thanh toán	2,572,631,798	1,434,965,957
+ Lợi nhuận từ bán NPL	3,542,952,128	
+ Chiết khấu do thanh toán trước hạn		24,892,523
+ K/c quỹ trợ cấp mất việc làm	1,217,389,883	
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	32,985,543,012	38,263,864,251
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1 + C2)	8,838,533,982	8,349,907,687
C1- Thuế TNDN được phải nộp cho hoạt động SXKD	6,539,353,255	5,698,671,547
- Thuế thu nhập của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	9,341,933,222	8,140,959,353
46,709,666,109 *20%		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị quyết 29/2012/QH13	2,802,579,967	2,442,287,806
C2- Thuế TNDN chịu thuế 25%	2,299,180,727 (2)	2,651,236,140
38.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế	861,829,791	1,155,661,788
- Bổ sung thuế thu nhập năm 2010-2011 theo biên bản kiểm tra thuế	1,303,236,429	1,262,005,087
- Giảm thuế thu nhập năm 2010-2011 theo biên bản kiểm tra thuế	441,406,638	106,343,299
38.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	9,700,363,773	9,505,569,475
39 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
40 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm Nay	Năm trước
- Nguyên liệu	443,425,642,443	333,438,655,762
- Phụ liệu, nhiên liệu	171,573,209,380	152,696,240,547
- Phụ tùng thay thế	3,492,069,730	857,017,755
- Công cụ		1,205,586,864
- Bao bì	5,190,337,090	852,784
- Hàng hóa		18,129,864,401
- Xuất bán NPL		121,644,978,799
- Chi phí nhân công	161,448,267,433	5,786,855,170
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,577,748,925	59,949,735,017
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86,969,611,026	2,010,983,111
- Chi phí bằng tiền khác	5,085,596,443	
Cộng	883,762,482,470	695,720,770,210

- Chi phí nhân công	161,448,267,433	121,644,978,799
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,577,748,925	5,786,855,170
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86,969,611,026	59,949,735,017
- Chi phí bằng tiền khác	5,085,596,443	2,010,983,111
Cộng	883,762,482,470	695,720,770,210

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác:

1.-Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	Công ty con
Công ty cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	Các bên liên quan khác
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Các bên liên quan khác
Công ty TNHH B&O	Các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau :

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Chi phí gia công may phải trả	79,079,889,025	52,972,095,381
Mua nguyên phụ liệu	137,321,988	-
Cung cấp nguyên vật liệu phụ	457,703,954	981,828,903
Cung cấp dịch vụ	2,252,448	-
Chi phí gia công may phải thu	725,877,900	-
Cho thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị	2,957,349,157	2,260,644,707
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Giá trị thi công hoàn thành tăng tài sản Tân Mỹ		15,980,000
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	300,000,000	1,562,831,120
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Bán hàng		30,930,447,437
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Bán phụ liệu		2,562,706,400
Công ty TNHH B&O		
Bán nguyên phụ liệu		3,578,090,864
Bán hàng		17,556,178,951

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Tiền thuê xưởng và máy móc thiết bị	996,891,391	622,988,590
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Ứng trước tiền thi công công trình nhà lưu trú cho công nhân Tân Mỹ		9,446,981,534
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	1,862,831,120	1,562,831,120
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	3,670,052,514	3,670,052,514
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	12,704,038,545	28,036,947,433
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu		2,818,977,040
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	16,903,653,911	16,809,470,282
Cộng nợ phải thu	36,137,467,481	62,968,248,513

Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Chi phí gia công may	648,143,693	641,382,887
Công ty TNHH B&O		
Chi phí gia công thuê phải trả	746,240	1,268,399,987
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Tiền chuyển nhượng công trình xây dựng	718,750,000	-
Cộng nợ phải trả	1,387,639,933	1,909,782,874

2.-Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

T toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu.

3-Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Lập, Ngày 15 tháng 6 năm 2013



Nguyễn An